TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 633/2023/DS-PT
Ngày: 21/12/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phí Thành Chung

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam

Ông Chu Tuấn Anh

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa**:* Ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa**:* Bà Nguyễn Thu Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 21/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 206/2023/DSPT ngày 01/6/2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 544/2023/QĐXX-PT ngày 13/11/2023; Thông báo mở lại phiên toà phúc thẩm số 707/2023/TBMLPT-DS ngày 27/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn M (tức L), sinh năm 1968 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M:

- Cụ Hoàng Văn B, 85 tuổi. (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1988. (vắng mặt)

- Cháu Hoàng Thị Kiều M1, sinh năm 2007. (vắng mặt)

- Cháu Hoàng Đình P1, sinh năm 2009. (vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1987. (vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị Kim H1, sinh năm 1997. (vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị Thu T, sinh năm 2002. (vắng mặt)

Cùng trú tại: Thôn L, xã M, huyện Đ, Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật của cháu Hoàng Thị Kiều M1 và cháu Hoàng Đình P1* là bà Nguyễn Thị P.

- Chị Hoàng Thu N, sinh năm 1990. Trú tại: Xã X, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị Q (tức P), sinh năm 1961 và ông Bùi Thanh Đ, sinh năm 1960. Cùng trú tại: Thôn L, xã M, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo uỷ quyền của bà Hoàng Thị Q (tức P):* ông Trần Văn C, sinh năm 1986. Trú tại: Số E phố T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. (bà Q có mặt; ông Đ, ông C vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ là bị đơn, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của TAND huyện Đông Anh, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, tại cấp sơ thẩm.

1. Nguyên đơn ông Hoàng Văn M (tức L) trước khi chết và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng trình bày:

Ông và bà Hoàng Thị Q (tức P) có quan hệ là họ hàng nội tộc, giữa hai bên gia đình có mối quan hệ thân thiết. Năm 2009 và năm 2010 ông có cho bà Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ (chồng bà Q) vay tiền nhiều lần. Cụ thể:

- Ngày 05/3/2009 vay: 175.000.000 đồng.
- Ngày 20/6/2009 vay: 43.000.000 đồng.
- Ngày 02/9 âm lịch năm 2009 vay: 47.000.000 đồng.
- Ngày 02/9/2009 vay: 10.000.000 đồng.
- Ngày 10/7 âm lịch năm 2010 vay: 160.000.000 đồng.
- Ngày 07/11/2010 vay: 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà Q và ông Đ vay của ông là 475.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là một năm, nhưng đến nay đã hơn 10 năm, nhiều lần ông có đến nhà đòi tiền, nhưng ông Đ và bà Q hứa rất nhiều lần nhưng vẫn không trả tiền cho ông. Cách thời gian ông khởi kiện khoảng 4 tháng gia đình bà Q được đền bù đất canh tác khoảng 200.000.000 đồng, ông có hỏi đòi tiền nhưng bà Q không trả và còn thách thức ông muốn làm gì thì làm. Do vậy nên ông khởi kiện yêu cầu bà Q và ông Đ phải trả cho ông toàn bộ số tiền nợ gốc là 475.000.000 đồng, ông không yêu cầu trả khoản tiền nợ lãi đối với khoản tiền nợ gốc trên. Từ khi cho ông Đ và bà Q vay tiền ông chưa nhận được một đồng tiền lãi nào của ông Đ và bà Q.

Cuối năm 2009, ông Đ và bà Q đã bán cho ông một mảnh đất giãn dân diện tích 120 m^2 với giá tiền là 1.080.000.000 đồng. Số tiền mua bán đất này đã được trừ vào các khoản nợ khác mà trước đấy ông Đ và bà Q đã vay của ông. Cụ thể ông Đ và bà Q đã vay của ông 11 lần, tổng cộng là 333.000.000 đồng tiền gốc và 57.600.000 đồng là tiền nộp Ngân sách nhà nước thuế sử dụng đất giãn dân đối với phần diện tích đất của ông Đ bà Q đã bán cho ông. Tổng cộng số tiền trên là 390.600.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên trừ vào số tiền mua bán đất, không liên quan đến khoản nợ mà hiện nay ông đang yêu cầu Toà án giải quyết. Số tiền còn lại 700.000.000 đồng bà Q có gửi lại ông giữ để bà rút lấy tiền làm nhà dần, nên ông đã viết giấy vay tiền bà Q 700.000.000 đồng. Sau đó mỗi lần bà Q rút tiền để làm nhà thì ông đều viết vào sổ của ông và ông Đ, bà Q đều ký vào sổ, cụ thể:

Ngày 05/02 âm lịch năm 2010 lấy 500.000.000 đồng; Ngày 13/3 âm lịch năm 2010 lấy 30.000.000 đồng; Ngày 30/3 âm lịch năm 2010 lấy 50.000.000 đồng; Ngày 02/4/2010 lấy 100.000.000 đồng; Ngày 18/4/2010 lấy 20.000.000 đồng. Đến ngày 18/4/2010 bà Q đã rút hết số tiền 700.000.000 đồng này. Khi rút hết khoản tiền này ông đã yêu cầu bà Q đưa lại giấy vay tiền 700.000.000 đồng ông đã viết cho bà Q, nhưng bà Q không đưa và nói là đã bị mất, sau đó do tin tưởng là chỗ cô cháu nên ông cũng không nói gì nữa.

Tháng 12/2010, ông có bán lại cho ông Đ, bà Q 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Spacy (Nhật Bản) với giá 41.000.000 đồng, biển kiểm soát 30S8-7128 mang tên ông Hoàng Văn M. Khi mua bán hai bên không viết giấy tờ gì, chỉ thoả thuận bằng miệng sau 3 tháng sẽ trả tiền. Vì ông Đ, bà Q chưa trả tiền cho ông nên ông chưa viết giấy tờ sang tên. Hiện nay ông Đ bà Q vẫn đang sử dụng chiếc xe này. Nay ông yêu cầu ông Đ, bà Q phải trả lại ông số tiền bán chiếc xe máy là 41.000.000 đồng, ông không yêu cầu trả lãi đối với khoản tiền này.

Chiều 30 Tết âm lịch năm 2010, ông Đ, bà Q đến vay vợ chồng ông 0 chỉ vàng để trả nợ, khoản nợ này hai bên cũng không viết giấy tờ gì, không có ai làm chứng, chỉ có vợ chồng ông và vợ chồng ông Đ, bà Q, 4 chỉ vàng này hiện nay qui đổi ra tiền VNĐ là 20.000.000 đồng, ông yêu cầu ông Đ, bà Q phải trả cho ông số tiền này.

Tổng số tiền hiện nay ông yêu cầu ông Đ và bà Q phải trả là 536.000.000 đồng tiền nợ gốc, ông không yêu cầu trả tiền nợ lãi.

Ông yêu cầu ông Đ và bà Q phải trả ngay cho ông toàn bộ số tiền nợ nêu trên, ông không đồng ý trả nợ dần. Ông vẫn xác định bà Q và ông Đ còn nợ ông tổng số tiền nợ gốc là 536.000.000 đồng, ông đề nghị Toà án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Ngày 08/02/2022 ông Hoàng Văn M đã chết (Theo trích lục khai tử số 115/TLKT ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã M).

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M - bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà là vợ ông Hoàng Văn M là nguyên đơn trong vụ án dân sự về việc kiện "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" với bà Hoàng Thị Q.

Chồng bà là ông Hoàng Văn M đã chết ngày 08/02/2022, bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông M tại Tòa án nhân dân huyện Đông Anh. Bà không bổ sung, thay đổi yêu cầu gì khác.

Bà và ông M kết hôn ngày 25/11/2010, ông bà có 02 con chung là Hoàng Thị Kiều M1 - sinh ngày 17/11/2007 và Hoàng Đình P1 - sinh ngày 23/3/2009. Hiện nay các cháu còn nhỏ và đang sống cùng bà tại thôn L, xã M, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Ông M có 04 con riêng, cụ thể: Hoàng Thị Thu H - sinh năm 1987 - Hiện nay đang cư trú tại: Thôn L, xã M, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; Hoàng Thu N - sinh năm 1990 - Hiện nay đang cư trú tại xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

Hoàng Thị Kim H1 - sinh năm 1997 - Hiện nay đang ở Nhật Bản (Không có địa chỉ cụ thể); Hoàng Thị Thu T - sinh năm 2002 - Hiện nay đang cư trú tại: Thôn L, xã M, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Mẹ đẻ ông M là Chử Thị N1 đã chết từ năm 2009. Bố đẻ ông M là Hoàng Văn B hiện nay 85 tuổi và đang sống cùng mẹ con bà tại thôn L, xã M, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Bà vẫn giữ nguyên như yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông Hoàng Văn M đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Bà vẫn đề nghị bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ phải trả cho chồng bà số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả đối với khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Q thì khi chồng bà còn sống có nói là đã trả cho bà Q hết số tiền 700.000.000 đồng này rồi nên bà không đồng ý với yêu cầu của bà Q.

Ngoài các vấn đề trên bà P không trình bày gì thêm.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M - Ông Hoàng Văn B trình bày:

Ông là bố đẻ của ông Hoàng Văn M (đã chết). Khi còn sống con ông có hai người vợ đã ly hôn và một người vợ hợp pháp là bà Nguyễn Thị P. Con trai ông sinh được bốn người con đẻ với hai người vợ đã ly hôn là: chị Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1987, có địa chỉ tại thôn L, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội; chị Hoàng Thu N, sinh năm 1990, có địa chỉ tại thôn V, xã X, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Chị Hoàng Thị Kim H1, sinh năm 1997, hiện đang ở Nhật Bản; chị Hoàng Thị Thu T, sinh năm 2002, có địa chỉ tại thôn L, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Con trai ông và bà Phương s được hai người con là cháu Hoàng Thị Kiều M1, sinh năm 2007 và cháu Hoàng Đình P1, sinh năm 2009, cùng có địa chỉ tại thôn L, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra con trai ông không có người con đẻ, con nuôi nào khác.

+ Đối với việc con trai ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị Q và ông Bùi Thanh Đ phải trả cho con ông số tiền 475.000.000 đồng mà bà Q và ông Đ đã vay của con ông thì ông có ý kiến: Đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của con trai ông, yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị Q và ông Bùi Thanh Đ phải trả cho con trai ông số tiền 475.000.000 đồng. Số tiền bà Q và ông Điền thanh t cho con ông sẽ do bà Nguyễn Thị P là vợ hợp pháp của con ông quyết định, ông không có ý kiến gì khác.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Q thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Do tuổi già sức yếu nên ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và phiên toà xét xử nếu có.

Ngoài ra ông B không có ý kiến gì khác.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M - chị Hoàng Thị Thu H, chị Hoàng Thị Thu N2, Hoàng Thị Thu T trình bày:

Các chị là con gái ruột của ông Hoàng Văn M (đã chết). Khi còn sống bố các chị có hai người vợ đã ly hôn và một người vợ hợp pháp là bà Nguyễn Thị P. Bố các chị sinh được 4 người con với hai người vợ đã ly hôn là Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1987; Hoàng Thu N2, sinh năm 1990; Hoàng Thị Kim H1, sinh năm 1997; Hoàng Thị Thu T, sinh năm 2002. Bố các chị và bà Phương s được hai người con đẻ là Hoàng Thị Kiều M1, sinh năm 2007 và Hoàng Đình P1, sinh năm 2009. Ngoài ra bố các chị không có người con đẻ và con nuôi nào khác.

Đối với việc bố các chị khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị Q và ông Bùi Thanh Đ phải trả cho bố các chị số tiền 536.000.000 đồng mà bà Q và ông Đ đã vay của bố chị thì chị có ý kiến: Đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của bố chị yêu cầu Tòa án buộc bà Q và ông Đ phải trả cho bố chị số tiền 536.000.000 đồng. Số tiền bà Q và ông Điền thanh t trả cho bố chị sẽ do bà Nguyễn Thị P là vợ hợp pháp của bố chị quyết định việc phân chia.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Q thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Do điều kiện công việc rất bận nên các chị xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa xét xử vụ án nếu có.

Ngoài ra chị H, chị N2, chị T không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hoàng Thị Q (tức P) trình bày:

Toàn bộ việc ông Hoàng Văn M khởi kiện đòi tiền đối với vợ chồng bà là không đúng. Trước đây khoảng giữa năm 2009, vợ chồng bà có vay của ông M số tiền 175.000.000 đồng tiền gốc và cộng thêm lãi vào là 285.000.000 đồng, nhưng bà đã trả cho ông M 300.000.000 đồng. Ngoài ra, ông bà không còn nợ ông M khoản tiền nào khác.

Ngày 22/12/2022, bà Q lại xác nhận Giấy vay tiền ngày 10/7 âm lịch năm 2010 vay số tiền 160.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 02/9/2009 vay 10.000.000 đồng là đúng chữ ký, chữ viết của bà Q và ông Đ. Số tiền này đã được tính cả gốc và lãi thành 380.000.000 đồng và được trừ vào tiền mua bán đất ngày 20/11/2009. Bà xin rút yêu cầu giám định lại đối với các Giấy vay tiền ông M cung cấp cho Toà án và chỉ không đồng ý với kết luận giám định của V Bộ C1.

Cuối năm 2009, vợ chồng ông bà có bán một mảnh đất cho ông Hoàng Văn M với giá là 1.080.000.000 đồng, khi thanh toán tiền mua bán đất ông M vẫn còn nợ ông bà 80.000.000 đồng, đến nay ông M vẫn chưa trả.

Ngày 22/12/2009, bà Q khai số tiền mua bán đất sau khi trừ số tiền cả gốc và lãi ông bà vay của ông M 380.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng. Bà xác nhận số tiền này ông M đã trả cho bà 200.000.000 đồng vào các ngày 10/7/2010 âm lịch trả số tiền 160.000.000 đồng, ngày 02/9/2009 trả số tiền 10.000.000 đồng, ngày 13/3/2010 số tiền 30.000.000 đồng, bà xác nhận ba Giấy vay tiền này là đúng chữ ký, chữ viết của bà và ông Đ.

Việc chuyển nhượng đất giữa bà Q ông Đ với ông M thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Ngày 20/11/2009, ông M đã vay của bà 700.000.000 đồng có viết giấy vay tiền, đến nay vẫn chưa trả bà số tiền này.

Ngày 22/12/2022, bà Q khai đối với các Giấy nhận tiền ông M cung cấp cho Toà án bà chỉ chấp nhận Giấy nhận tiền ngày 13/3/2010 âm lịch là đúng chữ ký, chữ viết của bà và ông Đ. Bà xin rút yêu cầu giám định đối với các Giấy nhận tiền ông M đã nộp cho Toà án.

Nay bà yêu cầu ông M phải thanh toán trả cho bà số tiền 700.000.000 đồng tiền nợ gốc, bà không yêu cầu trả tiền lãi.

Tháng 12/2010, ông M có bán cho ông Đ một chiếc xe máy nhãn hiệu Spacy (Nhật Bản), việc mua bán này bà không biết gì do ông Đ là người trực tiếp mua bán với ông M.

Chiều 30 Tết âm lịch năm 2010, ông bà có vay ông M 4 chỉ vàng để trả nợ, khoản nợ này hai bên cũng không viết giấy tờ gì. Hiện nay, ông bà vẫn đang nợ 4 chỉ vàng này, bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông M, bà cam kết trong thời gian 3 tháng bà sẽ trả cho ông M số tiền tương đương 4 chỉ vàng.

Ngày 17/5/2021, bà Hoàng Thị Q có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Hoàng Văn M phải trả cho bà số tiền 700.000.000 đồng, số tiền này là số tiền ông M đã vay của bà ngày 20/11/2009, bà không yêu cầu trả lãi đối với khoản tiền nợ gốc này. Bà đề nghị đối trừ phần nghĩa vụ bà phải trả cho ông Hoàng Văn M trong vụ án này (nếu có).

Ngoài ra bà Q không có yêu cầu gì khác.

2.2. Ông Bùi Thanh Đ trình bày:

Toàn bộ số nợ của ông Hoàng Văn M gửi lên Toà án yêu cầu đòi vợ chồng ông là không đúng. Vào khoảng giữa năm 2009, vợ chồng ông bà có vay của ông M nhiều lần, tổng số tiền cả gốc và lãi là 380.000.000 đồng. Cuối năm 2009, vợ chồng ông bà có bán cho ông M một mảnh đất với giá 1.080.000.000 đồng, khi bán đất vợ chồng ông bà đã trả nợ cho ông M số tiền nợ 380.000.000 đồng cả gốc và lãi, ông M còn nợ lại ông bà 700.000.000 đồng, sau đó ông M đã trả lại ông bà đầy đủ và đến nay ông không có yêu cầu gì. Theo yêu cầu của ông M tại Toà án đòi vợ chồng ông số tiền là 475.000.000 đồng, thì ông đã trả 380.000.000 đồng, hiện nay ông còn nợ ông M 95.000.000 đồng.

Tháng 12/2010, ông có mua của ông M 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Spacy (Nhật Bản), khi mua bán không viết giấy tờ gì, giá cả lúc đó thoả thuận là 37.000.000 đồng, hiện nay ông xác nhận ông vẫn chưa trả cho ông M số tiền này, ông sẽ có trách nhiệm trả cho ông M số tiền này. Tổng cộng hiện nay ông còn nợ ông M số tiền nợ gốc là 132.000.000 đồng. Ông cam kết từ nay đến tháng 12/2020 ông sẽ trả đầy đủ cho ông M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số28/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" của ông Hoàng Văn M (tức L) đối với bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Q (tức P) đối với việc buộc ông Hoàng Văn M (tức L) phải trả số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

3. Xác nhận bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ còn nợ ông Hoàng Văn M (tức L) số tiền nợ gốc là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc.

4. Buộc bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ phải thanh toán cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M (tức L) do bà Nguyễn Thị P đại diện số tiền nợ gốc là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện về việc không yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) của ông Hoàng Văn M (tức L) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M (tức L).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về: nghĩa vụ do chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí, quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án; quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm: Bà Hoàng Thị Q (tức P), ông Bùi Thanh Đ là bị đơn, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bà Q (người kháng cáo) trình bày*:

+ Đối với khoản vay 475.000.000 đồng: Bà Q chỉ thừa nhận đối với hai khoản vay ngày 02/9/2009 là 10.000.000 đồng và ngày 10/7 âm lịch 2010 là 160.000.000 đồng. Còn lại bà không thừa nhận và không đồng ý với kết luận giám định. Tại cấp sơ thẩm, bà Q đã yêu cầu giám định lại chữ ký, chữ viết của bà Q, ông Đ trong 06 Giấy vay tiền nhưng không được chấp nhận. Bà khẳng định các chữ ký chữ viết trong các Giấy vay tiền do ông M cung cấp là giả mạo.

+ Đối với khoản vay 700 triệu đồng: bà Q chỉ thừa nhận 2 khoản đã nhận: ngày 13/3 âm lịch 2010 lấy 30.000.000 đồng và ngày 18/4/2010 lấy 20.000.000 đồng. Còn lại bà không đồng ý.

+ Đối với khoản tiền 380.000.000 đồng: Bà khẳng định không có sự đối trừ số tiền 380 triệu vào số tiền vay nợ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1.080.000.000 đồng không có việc thanh toán và chuyển nhượng. Bà Q cho rằng bà P không đủ tư cách đại diện nên bà đề nghị hoãn phiên toà.

Các đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa; không kháng cáo không gửi văn bổ sung ý kiến, quan điểm với Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ toàn bộ án.

*** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu**:

- **Về tố tụng**: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người kháng cáo thực hiện việc kháng cáo trong thời hạn luật định.

- **Về nội dung**: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Q ông Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Cấp sơ thẩm tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

- Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông Hoàng Văn M chết ngày 08/02/2022, Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm: bà Nguyễn Thị P là vợ ông M, các chị: Hoàng Thị Thu H, Hoàng Thu N2, Hoàng Thị Kim H1, Hoàng Thị Thu T, các cháu: Hoàng Thị Kiều M1 và Hoàng Đình P1 là con ông M, cụ Hoàng Văn B là bố đẻ ông M là đúng quy định Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ B, chị H, N2, T đều có lời khai số tiền nợ của bà Q, ông Đ với ông Hoàng Văn M sẽ do bà Nguyễn Thị P là vợ hợp pháp của ông M quyết định và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt cụ B, chị H, N2, T theo quy định là có căn cứ.

- Đối với chị Hoàng Thị Kim H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M: Theo cung cấp của Công an xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội thì chị Hoàng Thị Kim H1 sinh năm 1997, có số CMTND là 01512544 có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Hiện tại chị H1 không thường xuyên sinh sống tại địa phương, chị H1 đã sang Nhật Bản làm việc chưa về. Địa chỉ cụ thể của chị H1 tại Nhật Bản thì Công an xã không nắm được. Theo cung cấp của Cục X cảnh Bộ C1 thì chị Hoàng Thị Kim H1 sinh ngày 24/4/1997 tại Hà Nội, CMND số 013512544, Hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã M, huyện Đ, Hà Nội, sử dụng Hộ chiếu số C7662496 để xuất cảnh ngày 13/01/2021 qua cửa khẩu N3, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do không xác định được địa chỉ cụ thể của chị H1 sau khi xuất cảnh, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết tại nơi cư trú cuối cuối của chị H1 là hợp lệ. Mặt khác, theo án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 thì trường hợp không xác định địa chỉ của người thừa kế ở nước ngoài thì phần tài sản thừa kế của người vắng mặt, không xác định được địa chỉ sẽ tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho những thừa kế vắng mặt. Trường hợp có tranh chấp giữa những người thừa kế của ông M đối với phần tài sản mà họ được hưởng hoặc với người được Tòa án giao quản lý tài sản thì các thừa kế có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó, việc tòa án

cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi chung cho các đương sự theo quy định pháp luật.

- Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà: các đương sự đã được tống đạt hợp lệ thông báo mở lại phiên toà nhưng vắng mặt tại phiên toà nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ông Bùi Thanh Đ có đơn kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do, do đó đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Thanh Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

***[2.1]. Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bà Hoàng Thị Q và ông Bùi Thanh Đ*:**

[2.1.1]. Yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn M đối với bà Hoàng Thị Q và ông Bùi Thanh Đ:

Nguyên đơn là ông Hoàng Văn M và những người kế thừa quyền của ông M căn cứ 06 giấy vay tiền trong hai năm 2009-2010 để yêu cầu bà Q, ông Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Ngày 05/3/2009 vay 175.000.000 đồng, ngày 20/6/2009 vay 43.000.000 đồng, ngày 02/9 âm lịch năm 2009 vay 47.000.000 đồng, ngày 02/9/2009 vay 10.000.000 đồng, ngày 10/7 âm lịch năm 2010 vay 160.000.000 đồng, ngày 07/11/2010 vay 40.000.000 đồng. Tổng cộng: 475.000.000 đồng là số tiền nợ gốc ông M cho vợ chồng bà Q, ông Đ vay.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Q, ông Đ có nhiều lời khai không thống nhất như sau:

- Vợ chồng bà có vay của ông M số tiền 175.000.000 đồng tiền gốc và cộng thêm lãi vào là 285.000.000 đồng, nhưng bà đã trả cho ông M 300.000.000 đồng, ngoài ra ông bà không còn nợ ông M khoản tiền nào khác.

- Ngày 22/12/2022, bà Q lại xác nhận Giấy vay tiền ngày 10/7 âm lịch năm 2010 vay số tiền 160.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 02/9/2009 vay 10.000.000 đồng là đúng chữ ký, chữ viết của bà Q và ông Đ. Số tiền này đã được tính cả gốc và lãi thành 380.000.000 đồng nhưng số tiền này đã được đối trừ với số tiền 1.080.000.000 đồng ông M mua đất của vợ chồng bà ngày 20/11/2009 nên ông M đã viết giấy vay tiền 700.000.000 đồng là số tiền còn thiếu khi mua đất hiện nay ông M vẫn chưa trả cho vợ chồng bà.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Q lại thừa nhận: Từ ngày 05/3/2009 đến ngày 19/10/2009 bà Q và ông Đ đã vay của ông Hoàng Văn M số tiền là 275.000.000 đồng. Đến ngày 19/8/2010 và ngày 07/11/2010 bà Q và ông Đ tiếp tục vay ông M số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền bà Q, ông Đ vay của ông M là 475.000.000 đồng nhưng bà Q và ông Đ đã trả cho ông M 380.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa trả là 95.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà Q chỉ thừa nhận hai giấy vay tiền ngày 02/9/2009 vay 10.000.000 đồng và ngày 10/7/2009 vay 160.000.000 đồng là đúng chữ ký chữ viết của ông bà. Ông

M đã tính cả gốc và lãi tổng cộng các khoản cho ông bà vay là 380.000.000 đồng, số tiền này đã được đối trừ với số tiền 1.080.000.000 đồng ông M mua đất của vợ chồng bà ngày 20/11/2009 nên vợ chồng bà không còn nợ ông M nữa. Còn 04 giấy vay tiền còn lại bà không thừa nhận đã vay và ký vào các giấy này.

Hội đồng xét xử nhận thấy: các lời khai của bà Q, ông Đ không thống nhất về số tiền nợ gốc nhưng đều thể hiện có việc ông M cho bà Q, ông Đ vay tiền. Số tiền nợ gốc theo nguyên đơn là 475.000.000 đồng còn theo bị đơn số tiền nợ gốc và lãi là 380.000.000 đồng. Theo bị đơn thì số tiền 380.000.000 đồng đã được đối trừ với số tiền 1.080.000.000 đồng ông M mua đất của vợ chồng bà ngày 20/11/2009.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông Đ, bà Q không có tài liệu chứng minh khoản tiền 1.080.000.000 đồng do bán đất cho ông M thì có một phần để trả nợ và trả nợ cho khoản vay nào; Không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả nợ trực tiếp cho ông M 380.000.000 đồng hoặc chứng cứ tất toán khoản nợ gốc này thông qua việc bà Q, ông Đ bán đất cho ông M để đối trừ vào số tiền nợ 475.000.000 đồng. Mặt khác, trong số tiền ông M cho bà Q, ông Đ vay có giấy vay nợ thì có 02 khoản vay (ngày 10/7/2010 âm lịch 160.000.000 đồng và ngày 07/11/2010 40.000.000 đồng) phát sinh sau thời điểm ký hợp đồng mua bán đất giữa ông M với bà Q, ông Đ (ngày 20/11/2009).

Quá trình tố tụng, bà Q cũng không thừa nhận việc vay nợ số tiền 475.000.000 đồng của ông M mà chỉ thừa nhận khoản vay ngày 02/9/2009 vay 10.000.000 đồng và ngày 10/7/2009 vay 160.000.000 đồng. Trong khi đó, ông M thừa nhận có việc ông mua đất của bà Q nhưng khoản 380.000.000 đồng này là đối trừ với 11 khoản vay khác không liên quan đến khoản nợ gốc 475.000.000 đồng mà ông khởi kiện.

Tại cấp phúc thẩm, bà Q bổ sung tài liệu chứng cứ là hợp đồng mua bán đất giữa bà Q, ông Đ với ông M nhưng cũng không có tài liệu nào thể hiện việc đối trừ 380.000.000 đồng tiền bán đất với số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, bà Q cũng thống nhất việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông M bằng một vụ án khác. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Q khẳng định không có việc đối trừ số tiền 380.000.000 đồng tiền bán đất vào số tiền bà Q vay vì chưa có việc thực hiện thanh toán hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Với những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chưa có căn cứ chấp nhận lời khai của bị đơn về việc đã trả số tiền 380.000.000 đồng cho khoản nợ 475.000.000 đồng với ông M.

Sau này, trường hợp bà Q, ông Đ chứng minh được khoản đối trừ 380.000.000 đồng từ tiền bán đất là để trả nợ cho khoản vay 475.000.000 đồng hoặc có tranh chấp về số tiền thanh toán trong giao dịch chuyển nhượng đất giãn dân thì bà Q, ông Đ có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để đòi lại số tiền 380.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2021, V Bộ C1 đã có kết luận giám định số 425/C09-P5 kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thanh Đ cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A1

đến A6 so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh của Bùi Thanh Đ trên các mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị q, Hoàng Thị P2 cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A3 đến A6 so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh của Hoàng Thị Q trên các mẫu ký hiệu từ M2 đến M10 do cùng một người ký và viết ra. Ngày 14/4/2021, V Bộ C1 đã có kết luận giám định số 426/C09-P5 kết luận: Dấu vân tay số 01 (Bùi Thanh Đ) với dấu vân tay in dưới dòng chữ "ngón trỏ bên phải" trong mẫu ký hiệu M5 là dấu vân tay của cùng một người; Dấu vân tay số 02 (Hoàng Thị P2) với dấu vân tay in dưới dòng chữ "ngón trỏ phải của Hoàng Thị Q" trong mẫu ký hiệu M3 và M4 là dấu vân tay của cùng một người.

Bà Q khẳng định các chữ ký chữ viết trong các Giấy vay tiền do ông M cung cấp là giả mạo và yêu cầu giám định lại đối với các giấy vay tiền này nhưng bà Q cũng không có chứng cứ mới hay lý do chính đáng để chấp nhận việc giám định lại.

Từ những viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 475.000.000 đồng cho bị đơn vay theo các giấy vay tiền các ngày 05/3/2009, 20/6/2009, 02/9 âm lịch năm 2009, 02/9/2009 10/7 âm lịch năm 2010, 07/11/2010 là có căn cứ. Xác định Bà Q, ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này cho ông M theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.1.2]. Yêu cầu phản tố của bà Q yêu cầu ông M phải trả khoản tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 20/11/2009:

Các đương sự đều thừa nhận có việc cuối năm 2009 ông Đ và bà Q đã bán cho ông M một mảnh đất giãn dân diện tích 120 m^2 với giá tiền là 1.080.000.000 đồng. Sau khi mua bán, ngày 20/11/2009 ông M đã viết giấy vay tiền bà Q 700.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông M cung cấp 05 giấy trả tiền: Ngày 05/02 âm lịch năm 2010 lấy 500.000.000 đồng; Ngày 13/3 âm lịch năm 2010 lấy 30.000.000 đồng; Ngày 30/3 âm lịch năm 2010 lấy 50.000.000 đồng; Ngày 02/4/2010 lấy 100.000.000 đồng; Ngày 18/4/2010 lấy 20.000.000 đồng. Đến ngày 18/4/2010 ông M khẳng định bà Q đã rút hết số tiền 700.000.000 đồng này.

Tại cấp phúc thẩm, bà Q chỉ thừa nhận đã nhận 50.000.000 đồng của ông M theo 02 giấy: ngày 18/4/2010 và ngày 13/3 âm lịch năm 2010. Ngoài ra bà không thừa nhận số tiền ông M đã trả vào các ngày 02/4/2010, ngày 30/3 âm lịch năm 2010, ngày 05/02 âm lịch năm 2010 theo các tài liệu ông M đã xuất trình. Bà Q xác nhận đến nay ông M còn nợ bà tổng số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng.

Theo yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Q, ông Đ, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bà Q, ông Đ đối với các Giấy trả tiền của ông M. Tại kết luận số 298/KL-GĐKTHS (P11) ngày 08/11/2023 của Phòng giám định KTHS Bộ Q1, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Hoàng Thị quỳ", "Hoàng thị quỳ phương" và "Hoàng thị quỳ quỳ" cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1, A2 với chữ ký, chữ

viết mẫu so sánh ghi của bà Hoàng Thị Q trên các tài liệu ký hiệu M1, M2, M4, M5 là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Bùi Thanh Đ" cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của ông Bùi Thanh Đ trên tài liệu ký hiệu M1, M3, M4, M5 là do cùng một người ký, viết ra.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông M về việc ông M đã thanh toán đủ 700.000.000 đồng cho ông Đ, bà Q theo các giấy: Ngày 18/4/2010 trả 20.000.000 đồng, ngày 13/3 âm lịch năm 2010 trả 30.000.000 đồng, ngày 02/4/2010 trả 100.000.000 đồng, ngày 30/3 âm lịch năm 2010 trả 50.000.000 đồng, ngày 05/02 âm lịch năm 2010 trả 500.000.000 đồng. Bà Q có khiếu nại với đối với kết luận giám định số 298/KL-GĐKTHS (P11) ngày 08/11/2023 của Phòng giám định KTHS Bộ Q1 nêu trên nhưng bà Q không đưa ra căn cứ, lý do chính đáng về việc không đồng ý với kết luận giám định. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Q về việc buộc ông Hoàng Văn M phải thanh toán cho bà Q số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng, là có căn cứ.

Bà Q kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ hồ sơ lời khai của chị Hoàng Thị Kim H1 hiện đang sinh sống ở Nhật Bản. Bà P2 là vợ ông M không có quyền đại diện cho những người thừa kế của ông M để quyết định nội dung vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy: tại cấp sơ thẩm, những người kế thừa của ông M gồm bà Nguyễn Thị P là vợ ông M, các chị: Hoàng Thị Thu H, Hoàng Thu N2, Hoàng Thị Kim H1, Hoàng Thị Thu T, các cháu: Hoàng Thị Kiều M1 và Hoàng Đình P1 là con ông M, cụ Hoàng Văn B là bố đẻ ông M thì trong đó cụ B, các chị Hoàng Thị Thu H, Hoàng Thu N2, Hoàng Thị Thu T đã có lời khai quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị giải quyết vắng mặt và số tiền bà Q và ông Điền thanh t cho ông M sẽ do bà Nguyễn Thị P là vợ hợp pháp của ông M quyết định.

Đối với chị Hoàng Thị Kim H1 hiện đang sinh sống ở Nhật Bản, theo cung cấp của chính quyền địa phương và Cục X cảnh Bộ C1 thì không xác định được địa chỉ cụ thể của chị H1 sau khi xuất cảnh. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng của chị H1 là hợp lệ. Mặt khác theo hướng dẫn án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 thì trường hợp không xác định địa chỉ của người thừa kế ở nước ngoài thì phần tài sản thừa kế của người vắng mặt, không xác định được địa chỉ sẽ tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho những thừa kế vắng mặt. Trường hợp có tranh chấp giữa những người thừa kế của ông M đối với phần tài sản mà họ được hưởng hoặc với người được Tòa án giao quản lý tài sản thì các thừa kế có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó việc tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi chung cho các đương sự theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về cách tuyên đối với phần giao quản lý số tiền mà ông M được thanh toán.

[2.1.3]. Yêu cầu của bà Hoàng Thị Q yêu cầu ông Hoàng Văn M phải trả bà số tiền 80.000.000 đồng là tiền nợ mua đất cuối năm 2009 ông M chưa trả: Bà Q

chỉ trình bày không có đơn yêu cầu độc lập. Đồng thời, ngày 22/12/2022 bà Q cũng đã xác định đối với việc chuyển nhượng đất giữa bà Q ông Đ với ông M thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do vậy, Tòa án sơ thẩm không xem xét là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.1.4]. Đối với yêu cầu của ông M về việc buộc bà Q và ông Đ phải thanh toán trả ông khoản tiền 41.000.000 đồng là tiền mua bán xe máy ông Đ bà Q còn nợ ông M chưa trả và khoản bà Q và ông Đ vay ông M 4 chỉ vàng tương đương 20.000.000 đồng: Theo Đơn khởi kiện từ ban đầu của ông M chỉ khởi kiện yêu cầu bà Q và ông Điền thanh t khoản tiền nợ 475.000.000 đồng, tại buổi hoà giải ngày 28/8/2020 ông M có đưa ra yêu cầu buộc bà Q và ông Đ phải thanh toán thêm hai khoản nợ trên, tuy nhiên ông M cũng không có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này. Quá trình giải quyết vụ án những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M cũng không ai có ý kiến gì về hai khoản nợ này. Tại phiên toà sơ thẩm, bà P là người đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M đã có đơn xin rút yêu cầu đối với hai khoản nợ này. Do vậy nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng phạm vi khởi kiện. Sau khi có bản án sơ thẩm thì phía bên nguyên đơn cũng không có đơn kháng cáo về các nội dung trong bản án.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Q và ông Đ là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí:

[3.1]. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị P là người đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp.

- Bà Hoàng Thị Q, ông Bùi Thanh Đ là người cao tuổi được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2]. Án phí phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm, các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147;148 khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015.

- Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

- Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Thanh Đ. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Hoàng Thị Q. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" của ông Hoàng Văn M (tức L) đối với bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ.

1.1. Xác nhận bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ còn nợ ông Hoàng Văn M (tức L) 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc.

1.2. Buộc bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ phải liên đới thanh toán cho những người thừa kế của ông Hoàng Văn M (tức L) số tiền nợ gốc là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Giao bà Nguyễn Thị P làm đại diện cho những người thừa kế quyền và nghĩa tố tụng của ông Hoàng Văn M. Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm quản lý số tiền được thanh toán.

1.3. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M (tức L) gồm: bà Nguyễn Thị P là vợ ông M, các chị: Hoàng Thị Thu H, Hoàng Thu N2, Hoàng Thị Kim H1, Hoàng Thị Thu T, các cháu: Hoàng Thị Kiều M1 và Hoàng Đình P1 là con ông M, cụ Hoàng Văn B là bố đẻ ông M có quyền và nghĩa vụ thỏa thuận, phân chia số tiền được nhận. Trường hợp chị Hoàng Thị Kim H1 có tranh chấp với những người kế thừa của ông M hoặc với người được giao quản lý số tiền được nhận thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Q (tức P) đối với việc buộc ông Hoàng Văn M (tức L) phải trả số tiền 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn M (tức L) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M (tức L) về việc không yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn M (tức L) do bà Nguyễn Thị P đại diện được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.500.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0016451 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh – Thành phố Hà Nội.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị Q (tức P) và ông Bùi Thanh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản

tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 – Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều: 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Đông Anh;
- Chi cục THADS huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phí Thành Chung